BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 16/05/2023

15/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,065.71	-0.11%	1,070.90	0.42%	214.33	-0.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	**834.68**	**14.97%**	**216.23**	**18.75%**	**118.75**	**0.26%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**783.88**	**13.82%**	**195.83**	**16.47%**	**114.82**	**-1.93%**
TB 20 phiên (tr. cp)	544.07	44.08%	130.32	50.27%	85.14	34.85%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**13,626**	**13.77%**	**5,409**	**21.47%**	**1,663**	**4.74%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**12,609**	**13.38%**	**4,883**	**22.03%**	**1,568**	**1.46%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,904	41.61%	3,007	62.39%	1,171	33.90%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	196	44%	13	43%	113	45%
Số mã giảm	197	45%	15	50%	87	35%
Số mã đứng giá	48	11%	2	7%	50	20%

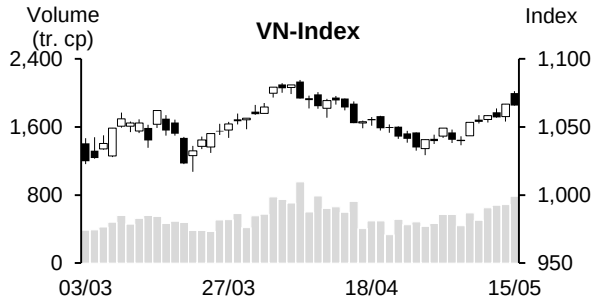

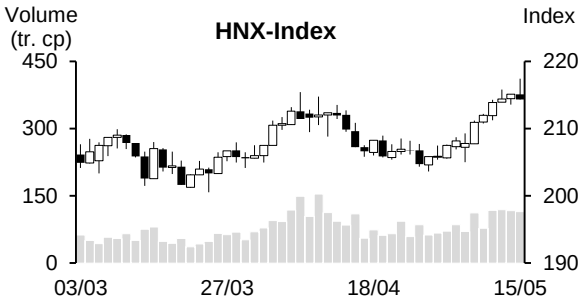

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm nhẹ trở lại với áp lực chốt lời gia tăng trên diện rộng. Trong phiên sáng, VN-Index bật tăng gần 10 điểm với sự nâng đỡ bởi các cổ phiếu Bluechips. Trong đó, cổ phiếu họ VinGroup là tâm điểm khi nhà đầu tư phản ứng tích cực với thông tin liên quan đến hoạt động niêm yết trên sàn chứng khoán Mỹ của VinFast. Theo sau là đà tăng của các cổ phiếu ngân hàng. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, VN-Index dần hạ độ cao khi áp lực bán đột ngột gia tăng. Đáng chú ý, chính động thái bán tháo này đã đẩy thanh khoản trong phiên hôm nay tăng vọt lên mức cao nhất trong hơn 1 tháng qua. Khá nhiều nhóm ngành giảm mạnh cùng khối lượng tăng có thể kể đến như chứng khoán, bất động sản, thép, khu công nghiệp. Bên cạnh đó, dòng tiền đầu cơ cũng bắt rục rịch tháo chạy. Ngược lại, nhóm ngân hàng và bộ ba VinGroup vẫn trụ vững góp phần giúp VN-Index tránh khỏi một phiên giảm sâu. Mặt khác, độ rộng thị trường cũng cho thấy sự cân bằng giữa số mã tăng và số mã giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng so với phiên trước đó và giữ trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ mạnh quanh vùng 1.050 điểm (MA20). Không những vậy, đường MACD tiếp tục hướng lên và nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cùng với đường +DI nới rộng khoảng cách lên phía trên so với –DI cho thấy cơ hội tăng điểm vẫn hiện hữu, chỉ số có thể sớm quay trở lại và hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu quanh 1.087 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm điểm trở lại khi tiệm cận vùng đỉnh cũ tháng 4, nhưng sức ép chưa đủ để khiến chỉ số đánh mất hỗ trợ MA5, đồng thời đường MA5 vẫn giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính củng cố cho xu hướng phục hồi chính và chỉ số vẫn còn cơ hội vượt qua đỉnh cũ tháng 4 để hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 228 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa đánh mất xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 15/5. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: GVR (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: THT, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GVR	Chốt lời	16/05/23	16.15	15.7	2.9%	17.2	9.6%	15	-4.5%	Đà tăng chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	THT	Quan sát mua	16/05/23	12.8	14-14.5	12.3	Giá cắt lên lại các đường MA sau nhịp tích lũy ngắn + vol tăng trở lại + nến giảm trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng đang vào nhịp tăng ngắn
2	LAS	Quan sát mua	16/05/23	10.1	11-11.8	8.8	Tín hiệu điều chỉnh gần đây không quá tiêu cực với nến nhỏ, vol thấp + giá đang về gần vùng hỗ trợ 9.3-9.7 -> khả năng có thể hồi phục tại vùng này

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	16.1	14.9	8.1%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.3	11.1	10.8%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.92	11.39	4.7%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	54.5	52.1	4.6%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	22.1	21.05	5.0%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.8	36.9	2.4%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	PTB	Mua	08/05/23	46.5	43.5	6.9%	48	10%	41.8	-4%	
8	GAS	Mua	09/05/23	92.2	93.1	-1.0%	100	7%	91.6	-2%	
9	TPB	Mua	10/05/23	23.9	23.55	1.5%	26	10%	22.3	-5%	
10	MBB	Mua	11/05/23	18.85	18.5	1.9%	20	8%	17.9	-3%	
11	GSP	Mua	12/05/23	10.6	10.75	-1.4%	11.8	10%	10.3	-4%	
12	HCM	Mua	15/05/23	25.65	26.05	-1.5%	31.5	21%	24.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá thép giảm lần thứ 5 liên tiếp, về dưới 15 triệu đồng/tấn

Sau khi giảm mạnh vào tháng 4, giá thép trong nước lại tiếp tục giảm hơn 460.000 đồng/tấn, kéo giá bán xuống dưới mức 15 triệu đồng/tấn. Đây là lần giảm thứ 5 liên tiếp kể từ đầu năm.

Thương hiệu thép Hòa Phát điều chỉnh giảm 100.000 đồng/tấn đối với thép thanh vằn D10 CB300, xuống còn 15,29 triệu đồng/tấn. Trong khi đó, thép cuộn CB240 vẫn giữ nguyên giá bán ở mức 14,9 triệu đồng/tấn.

Trong đợt điều chỉnh giá bán lần này, thép Pomina là một trong những thương hiệu giảm giá mạnh nhất khi giảm 460.000 với cả thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300 tại thị trường miền Nam. Giá bán mới nhất sau điều chỉnh lần lượt ở mức 15,91 triệu đồng/tấn và 16,22 triệu đồng/tấn.

Theo báo cáo của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), quý 1/2023, sản xuất thép thành phẩm đạt 6,692 triệu tấn, giảm 20,9%; tiêu thụ thép thành phẩm đạt 6,068 triệu tấn, giảm 25,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Vàng SJC cao 'vênh' giá thế giới hơn 10 triệu đồng/lượng

15/5, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,55 triệu đồng/lượng mua vào và 67,25 triệu đồng/lượng bán ra. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng SJC 66,50 triệu đồng/lượng mua vào và 67,10 triệu đồng/lượng bán ra, tăng 50.000 đồng/lượng cả hai chiều.

Giá vàng thế giới ghi nhận lúc 7h hôm nay (theo giờ Việt Nam) giao ngay ở mức 2.011,025 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành tại Vietcombank, vàng thế giới có giá khoảng 57,04 triệu đồng/lượng (chưa tính thuế, phí).

Như vậy, giá vàng miếng của SJC vẫn đang cao hơn giá vàng quốc tế là 10,21 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT tăng vốn lên hơn 11 ngàn tỷ, sắp trả cổ tức tổng tỷ lệ 25%

HĐQT CTCP FPT (HOSE: FPT) vừa thông qua việc tăng vốn điều lệ thêm hơn 73 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm hơn 7.3 triệu cp, bao gồm gần 5.5 triệu cp theo chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2022 và hơn 1.8 triệu cp theo chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao năm 2023. Sau phát hành, vốn điều lệ của FPT được nâng từ hơn 10,970 tỷ đồng lên hơn 11,043 tỷ đồng.

Ở diễn biến khác, HĐQT FPT đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%. Với hơn 1.1 tỷ cp đang lưu hành, ước tính FPT cần chi hơn 1,100 tỷ đồng để thanh toán cho cổ đông.

Bên cạnh việc chia cổ tức bằng tiền mặt, FPT sẽ phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 15% (20:3). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành gần 166 triệu cp. Toàn bộ số cổ phiếu này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

Bình quân mỗi ngày hai nhà bán lẻ xăng dầu lớn nhất cả nước Petrolimex và PV Oil thu về gần nghìn tỷ

Khoảng 70% thị phần xăng dầu dựa trên doanh thu nội địa hiện nằm trong tay 2 doanh nghiệp Nhà nước là Petrolimex (PLX) và PV Oil (OIL) .

Petrolimex - nhà bán lẻ xăng dầu lớn nhất cả nước ghi nhận doanh thu thuần quý 1 đạt 67.432 tỷ đồng, nhích nhẹ 0,6% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng là mức thấp nhất trong vòng 4 quý. Doanh thu thuần của PV Oil thậm chí đã giảm 3 quý liên tiếp xuống mức 20.538 tỷ đồng trong quý 1. Con số này thấp hơn 13% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tổng doanh thu của hai nhà bán lẻ xăng dầu lớn nhất cả nước trong quý đầu năm đạt xấp xỉ 88.000 tỷ đồng, tương đương bình quân mỗi ngày thu gần nghìn tỷ . Dù vậy, con số này vẫn là mức thấp nhất trong vòng 5 quý kể từ đầu năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 của Petrolimex tăng đến 51% lên mức 667 tỷ đồng trong khi PV Oil lại báo lãi giảm nhẹ 6% so với cùng kỳ xuống còn 265,6 tỷ đồng.

Tính chung cả 2 doanh nghiệp, tổng lượng tồn kho tại thời điểm 31/3 đạt gần 17.900 tỷ đồng, giảm hơn 2.300 tỷ so với đầu năm và là mức thấp nhất kể từ cuối năm 2021.

SAB chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 15%

Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả bổ sung cổ tức năm 2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/06/2023.

Theo đó, SAB sẽ chia bổ sung cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15%. Với gần 641.3 triệu cp đang lưu hành, ước tính Công ty cần chi khoảng 962 tỷ đồng cho đợt chia cổ tức này. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 07/07/2023.

Trong cơ cấu cổ đông của SAB, Công ty TNHH Vietnam Beverage (thuộc Tập đoàn Thai Beverage) nắm hơn 343.6 triệu cp (chiếm 53.59% vốn điều lệ), Bộ Công Thương nắm gần 231 triệu cp (chiếm 36%), còn lại là cổ đông khác. Như vậy, Vietnam Beverage sẽ nhận về hơn 515 tỷ đồng; Bộ Công Thương nhận về hơn 346 tỷ đồng cổ tức đợt này.

Trước đó, SAB đã chi đến gần 2,250 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức năm 2022 cho cổ đông theo 2 đợt với tổng tỷ lệ 35%. Như vậy, tính cả lần này, mức chia cổ tức 2022 của SAB được nâng lên 50%, hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên 2023 thông qua.

Công ty dự kiến phát hành hơn 641.2 triệu cp cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, tương ứng 100% số cổ phần đang lưu hành. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2023.Cổ phiếu phát hành thêm sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ của SAB sẽ tăng từ gần 6,413 tỷ đồng lên gần 12,826 tỷ đồng. Đáng nói, đây cũng là lần đầu tiên “ông lớn” ngành bia phát hành tăng vốn từ khi lên sàn chứng khoán vào năm 2016.

Về kế hoạch kinh doanh năm 2023, ĐHĐCĐ thông qua mục tiêu doanh thu đạt 40,272 tỷ đồng và lãi sau thuế 5,775 tỷ đồng, lần lượt tăng 15% và 5% so với thực hiện năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	54,400	5.22%	0.24%
VHM	51,700	0.98%	0.05%
TCB	29,900	2.05%	0.05%
MBB	18,850	1.07%	0.02%
VIB	20,850	1.71%	0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	17,700	2.91%	0.07%
KSV	26,500	2.71%	0.05%
HHC	75,300	9.93%	0.04%
NVB	13,800	1.47%	0.04%
VCS	50,800	1.20%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,700	-1.19%	-0.12%
GVR	16,150	-3.87%	-0.06%
HPG	22,100	-1.12%	-0.03%
CTG	28,100	-1.06%	-0.03%
VNM	69,000	-0.86%	-0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	10,900	-3.54%	-0.12%
PVS	25,700	-2.28%	-0.11%
IDC	39,100	-2.01%	-0.10%
CEO	26,000	-3.70%	-0.10%
MBS	17,400	-1.69%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	4,620	-5.13%	31,683,850
STB	27,000	0.75%	29,856,140
GEX	14,000	-4.11%	26,018,129
HAG	7,650	-4.97%	24,599,223
VIX	9,650	-3.50%	21,783,244

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,900	-3.54%	20,208,886
CEO	26,000	-3.70%	10,510,729
BII	1,100	-8.33%	5,315,082
PVS	25,700	-2.28%	5,210,265
LIG	4,800	9.09%	4,846,801

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	27,000	0.75%	815.0
SSI	22,900	-1.51%	482.8
DIG	20,200	-2.18%	410.5
HPG	22,100	-1.12%	395.3
GEX	14,000	-4.11%	371.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	26,000	-3.70%	279.7
SHS	10,900	-3.54%	226.2
PVS	25,700	-2.28%	136.2
IDC	39,100	-2.01%	92.6
HUT	17,700	2.91%	80.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	10,590,000	205.45
TCB	4,119,300	121.79
MSB	6,990,000	85.63
VPB	3,745,103	75.67
VIX	5,250,000	49.08

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
S55	582,560	31.92
VC3	608,000	17.21
IDC	325,000	12.84
EVS	950,000	10.56
HJS	294,400	10.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.33	662.70	40.56	1,039.19	(19.24)	(376.49)
HNX	0.82	12.88	1.15	29.15	(0.33)	(16.27)
Tổng 2 sàn	**22.14**	**675.58**	**41.71**	**1,068.34**	**(19.57)**	**(392.76)**

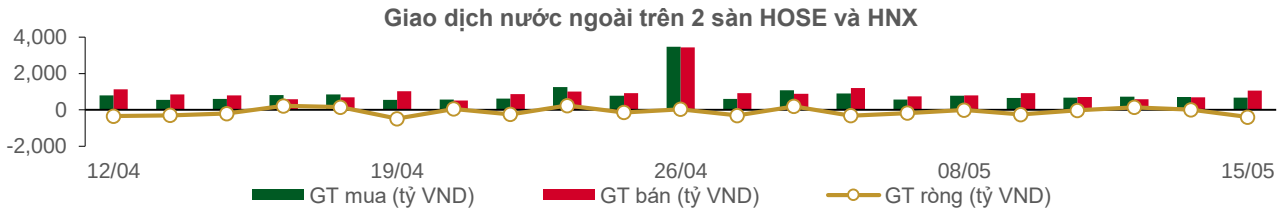

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	54,400	1,006,000	54.85
VHM	51,700	1,033,900	53.72
VNM	69,000	729,200	50.55
FPT	81,000	465,000	40.04
VRE	28,400	1,401,600	39.95

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	19,800	305,300	6.04
DTD	28,700	68,900	1.86
MBG	5,800	221,700	1.31
VNR	24,500	24,300	0.60
IDJ	14,700	30,500	0.45

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	69,000	1,496,900	103.77
CTG	28,100	3,552,400	101.09
STB	27,000	1,969,500	53.82
VPB	19,800	2,534,600	50.66
FPT	81,000	465,500	40.08

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,700	1,001,200	26.20
VCS	50,800	23,500	1.18
PTI	30,000	11,000	0.33
SHS	10,900	20,740	0.23
BVS	21,700	10,000	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	54,400	973,700	53.08
VHM	51,700	966,100	50.21
VRE	28,400	1,365,700	38.93
PVD	21,850	1,000,700	22.18
KBC	27,400	546,600	15.04

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	19,800	299,800	5.94
DTD	28,700	68,900	1.86
MBG	5,800	221,700	1.31
VNR	24,500	24,300	0.60
IDJ	14,700	30,500	0.45

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,100	(3,531,400)	(100.49)
VNM	69,000	(767,700)	(53.22)
VPB	19,800	(2,213,400)	(44.24)
STB	27,000	(1,383,800)	(37.81)
SSI	22,900	(1,578,600)	(36.54)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,700	(990,500)	(25.92)
VCS	50,800	(23,500)	(1.18)
PTI	30,000	(11,000)	(0.33)
BVS	21,700	(10,000)	(0.23)
PMS	24,000	(8,800)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,240	0.4%	2,043,182	37.38
FUEMAV30	12,680	0.8%	36,700	0.46
FUESSV30	13,140	1.7%	4,900	0.06
FUESSV50	15,800	-1.3%	14,700	0.24
FUESSVFL	16,270	0.4%	15,801	0.26
FUEVFVND	22,480	0.8%	1,759,328	39.56
FUEVN100	13,610	0.8%	93,538	1.28
FUEIP100	7,500	0.9%	3,413	0.03
FUEKIV30	6,990	1.0%	51,101	0.36
FUEDCMID	8,530	-0.2%	14,700	0.13
FUEKIVFS	9,400	1.1%	50,000	0.47
FUEMAVND	9,390	1.2%	600	0.01
Tổng cộng			**4,087,363**	**80.21**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	35.98	35.75	0.23
FUEMAV30	0.43	0.17	0.26
FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	0.15	0.07	0.08
FUEVFVND	20.52	37.57	(17.05)
FUEVN100	0.79	0.41	0.38
FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	0.18	0.18	(0.01)
FUEDCMID	0.06	0.06	(0.01)
FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**58.35**	**74.49**	**(16.14)**

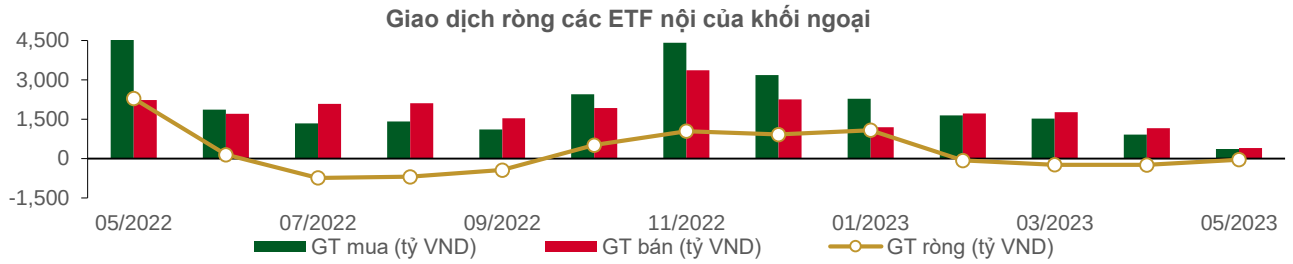

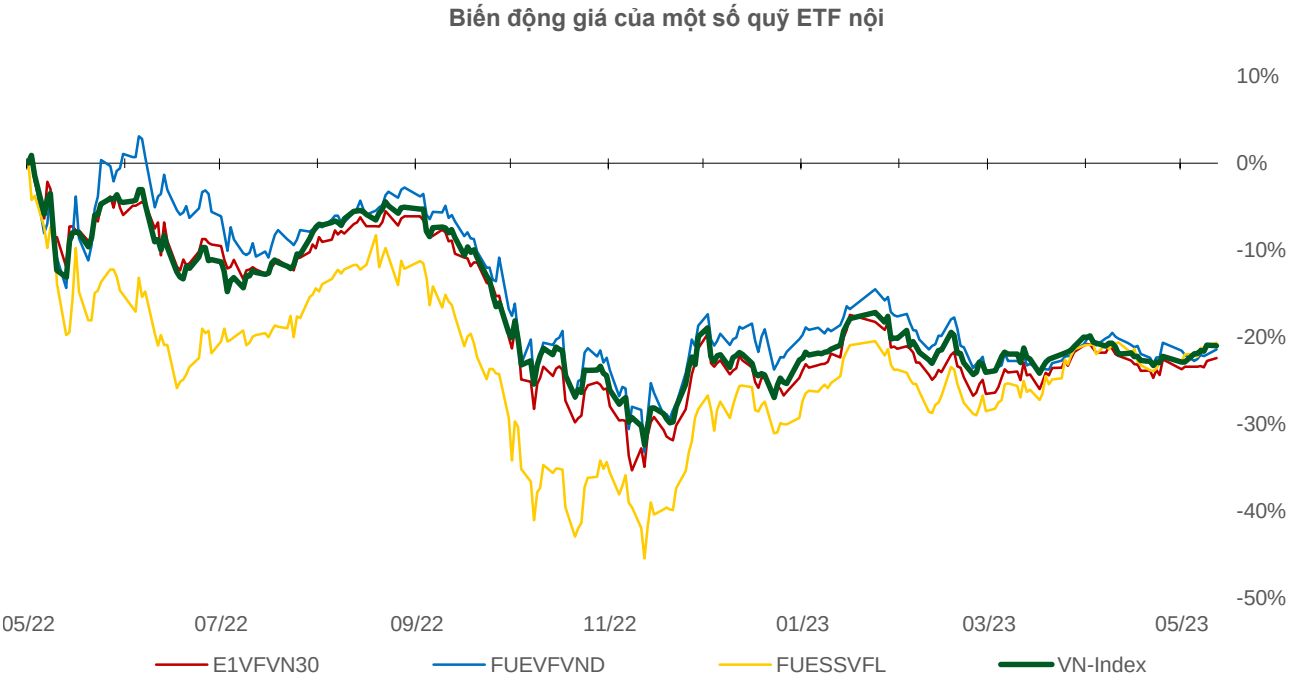

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,280	-0.8%	17,030	113	25,000	1,077	(203)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	290	0.0%	72,210	84	25,000	431	141	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	290	7.4%	35,370	108	81,000	293	3	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,090	5.8%	18,510	22	81,000	1,123	33	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,200	3.5%	750	113	81,000	1,009	(191)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,320	1.5%	5,450	170	81,000	1,060	(260)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	43	81,000	430	(610)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	0.0%	0	93	81,000	407	(563)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	700	4.5%	28,590	178	81,000	603	(97)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,700	-4.0%	33,810	22	22,100	1,716	16	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,210	-5.2%	2,620	113	22,100	1,955	(255)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,110	-11.3%	171,970	170	22,100	1,930	(180)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,130	-4.9%	390	43	22,100	1,752	(378)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,600	-1.1%	220	135	22,100	1,909	(691)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,040	2.5%	5,350	63	22,100	1,137	(903)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,280	-6.6%	590	93	22,100	933	(347)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	690	-4.2%	870	84	22,100	837	147	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,200	-1.6%	109,960	178	22,100	1,401	201	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	100	-9.1%	20,550	108	18,850	34	(66)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	640	6.7%	64,730	22	18,850	677	37	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,670	5.7%	162,250	113	18,850	1,430	(240)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,680	3.7%	9,720	170	18,850	1,345	(335)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	890	11.3%	540	43	18,850	702	(188)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	43	18,850	436	(334)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	310	6.9%	30,800	84	18,850	420	110	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	0.0%	15,080	22	74,100	1	(29)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	190	-5.0%	52,330	113	74,100	107	(83)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	0.0%	103,070	22	38,900	1	(29)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	330	6.5%	30,260	113	38,900	170	(160)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	500	2.0%	30,270	170	38,900	299	(201)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	410	5.1%	280	63	38,900	124	(286)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	280	0.0%	181,950	178	38,900	325	45	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	800	-3.6%	2,940	22	13,300	773	(27)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,970	10.3%	19,510	113	27,000	3,857	(113)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,170	2.5%	58,540	170	27,000	3,906	(264)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,470	6.5%	280	63	27,000	907	(563)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	760	-21.7%	10,710	84	27,000	1,153	393	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,420	7.6%	22,890	178	27,000	3,426	6	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	0.0%	18,750	108	29,900	54	(46)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	990	10.0%	22,370	22	29,900	1,077	87	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,480	11.3%	560	113	29,900	1,241	(239)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,600	10.3%	910	170	29,900	1,253	(347)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,610	6.6%	120	93	29,900	909	(701)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	900	-10.0%	3,270	84	23,900	847	(53)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	0.0%	32,170	108	51,700	139	(61)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	270	58.8%	336,250	22	51,700	157	(113)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	980	24.1%	1,550	113	51,700	523	(457)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,250	25.0%	17,410	170	51,700	597	(653)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,090	4.5%	2,540	113	20,850	1,590	(500)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	220	4.8%	23,680	84	20,850	364	144	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	550	-9.8%	23,810	22	69,000	553	3	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	380	-7.3%	27,550	113	69,000	142	(238)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	240	-4.0%	92,420	108	19,800	187	(53)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,080	0.9%	55,680	113	19,800	901	(179)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	2.4%	17,060	135	19,800	537	(333)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,980	5.9%	90	93	19,800	1,201	(779)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	390	8.3%	68,810	108	28,400	461	71	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	300	-23.1%	57,960	22	28,400	332	32	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	730	4.3%	34,580	113	28,400	566	(164)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	760	13.4%	14,080	170	28,400	530	(230)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	940	2.2%	20	63	28,400	404	(536)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	17,000	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,850	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,050	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	22,100	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,100	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	30,800	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,700	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,639	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,900	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,850	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,474	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,500	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,200	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	25,700	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,800	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,300	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,250	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,900	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,700	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,900	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,800	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,850	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,250	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	59,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	40,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	51,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

KDH	HOSE	29,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	34,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,600	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	69,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	164,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	109,700	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn